BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	03
3.	BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	04 - 16
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	17 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng Ninh: Tầng 4, số nhà 12, đường 25/4, phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

2. Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính:

Tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020)
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT-Kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số:A0620189-ATTC/AISC-DN6

Kính gởi :

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 4 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về "Chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính".

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
Dương Thị Phương Anh	**Tạ Văn Giỏi**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1	*Số GCNĐKHNKT: 3497-2021-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,Ha Noi Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel : (84.236) 3747 619 Fax : (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City Tel : (84.28) 3832 9129 Fax : (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
V/v : Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----------o0o----------

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Lan Anh	**Nguyễn Thanh Nga**	**Nguyễn Lâm Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	**Vốn chủ sở hữu**	**5.000.529.377.166**	**3.515.671.184**	**1.213.893.883**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.500.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	60.876.662.969		
8	Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78.419.421.069		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.335.819.175.356		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	25.414.117.772		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		3.515.671.184	1.213.893.883
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	**Tổng**	**4.998.227.599.865**		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tài sản tài chính***			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTML)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
13	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		4.876.497.908	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	**Tài sản ngắn hạn khác**		**12.592.942.394**	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		1.726.764.576	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.493.557.247	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4.372.620.571	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	**Tổng**	**17.469.440.302**		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Stt	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		535.881.668	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		42.000.000.000	
II	***Tài sản cố định***		***168.831.768.675***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***41.650.300.000***	
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	
2	Chi phí trả trước dài hạn		1.209.483.253	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		21.167.127.813	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	**Tổng**	**275.394.561.409**		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

D	**Các khoản ký quỹ, đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		10.098.845.752	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	**Tổng**	**10.098.845.752**		
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		**4.695.264.752.402**		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A.RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
		(1)	**(2)**	**(3) = (1) x (2)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			**8.281.063.960.556**	**-**
1	Tiền mặt (VND)	0	2.778.887.653.739	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	260.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	5.242.176.306.817	-
II. Trái phiếu Chính phủ			**-**	**-**
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu:			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3	-	-
III. Trái phiếu Doanh nghiệp			**621.628.237.721**	**233.478.380.776**
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	84.130.071.654	21.032.517.914
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	24.873.829.167	7.462.148.750
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	1.320.412.951	462.144.533
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	511.303.923.949	204.521.569.580

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu			**34.245.282.433**	**11.406.696.073**
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở	10	434.820.090	43.482.009
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	114.439.300	17.165.895
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	18.339.877.843	3.667.975.569
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	15.356.145.200	7.678.072.600
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			**8.141.510**	**3.256.604**
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	8.141.510	3.256.604
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50	-	-
VII. Chứng khoán phái sinh			-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
VIII. Chứng khoán khác			-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn			
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			-	-
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1		20	-	-
(A) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II+ III+IV+ V+VI+VII+VIII+IX)			**8.936.945.622.220**	**244.888.333.453**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN THEO ĐỐI TÁC	**0%**	**0,8%**	**3,2%**	**4,8%**	**6%**	**8%**	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					25.944.558.904	-	25.944.558.904
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất					-		-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
	Cộng							**25.944.558.904**
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	**Hệ số rủi ro**	**Quy mô rủi ro**		**Giá trị rủi ro**			
1	0 -15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2	16 -30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	11.275.324.844					11.275.324.844
	Cộng							**11.275.324.844**
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết tới từng đối tác	**Mức tăng thêm**		**Quy mô rủi ro**		**Giá trị rủi ro**		
	Cộng							-
(B) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)								**37.219.883.748**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ghi chú:

(1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuốc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán

(3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ cức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD

(4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoánđược thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD

(5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam

(6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

Chi tiết giá trị rủi ro thanh toán như sau:

	Giá trị sổ sách	Giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị không có tài sản đảm bảo	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro thanh toán
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn + lãi dự thu	432.409.315.071	-	432.409.315.071	6%	25.944.558.904
Cộng	**432.409.315.071**	**-**	**432.409.315.071**		**25.944.558.904**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Giá trị
I.	**Tổng Chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2020**	**3.384.381.048.635**
II.	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**55.264.697.453**
	1. Chi phí khấu hao	55.264.697.453
	2. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-
III.	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)**	**3.329.116.351.182**
IV.	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)**	**832.279.087.796**
V.	**20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán**	**50.000.000.000**
(C) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})		**832.279.087.796**
(D) TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		**1.114.387.304.996**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	244.888.333.453	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	37.219.883.748	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	832.279.087.796	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3)**	**1.114.387.304.996**	
5	**Vốn khả dụng**	**4.695.264.752.402**	
6	**Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)**	**421,332%**	

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Thanh Nga	Nguyễn Lâm Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: 3.500.000.000.000 VND

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 899 người (tại ngày 31/12/2019: 772 người).

7. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

8. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba chi nhánh, bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh Quảng Ninh: Tầng 4, số nhà 12, đường 25/4, phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (sau đây gọi tắt là "Báo cáo") của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và trình bày trong Báo cáo.

III. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Tỷ lệ vốn khả dụng

1.1 Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng x 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

1.2 Vốn khả dụng

Theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, Vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối bao gồm cả lợi nhuận chưa thực hiện.

1.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường gồm:

a. Cổ phiếu quỹ

b. Chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty
- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty

c. Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán

d. Trái phiếu, công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

1.3 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

1.4 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định theo giá trị lớn hơn khi so sánh giữa hai tiêu chí: Tiêu chí một: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất; tiêu chí hai: 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Thanh Nga	Nguyễn Lâm Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS